

Bản án số: 05/2022/DS-ST
Ngày 17/02/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Ngọc Biên

2. Ông Đào Xuân Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 17/02/2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 58/2021/TLST-DS ngày 29/10/2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-DS ngày 06/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2022/QĐST-DS ngày 25/01/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị V, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Thân Văn T, sinh năm 1991 (vắng mặt) và chị Đỗ Thị M, sinh năm 1993 (vắng mặt); cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là chị Lương Thị V trình bày:***

Chị và vợ chồng anh T, chị M là mối quan hệ họ hàng, chị là thím họ của anh T, chị M là cháu dâu. Do cần tiền làm ăn kinh tế, chị M có hỏi vay tiền, chị đồng ý và cho chị M vay tiền nhiều lần, cụ thể:

+ Ngày 11/01/2014 (Âm lịch) chị cho chị M vay số tiền 2.800.000 đồng;

+ Ngày 23/5/2014 (Âm lịch), chị cho chị M vay số tiền 7.400.000 đồng.

Cả hai lần vay này chị M tự viết giấy vay và có ký tên phía dưới, chị trực tiếp đưa tiền cho chị M, anh T không vay. Khi vay giữa chị và chị M có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 3%/tháng, có nói miệng là vay mấy tháng thì trả. Từ khi vay tiền đến nay, chị M chưa trả tiền cho chị. Chị xác định hai lần vay ngày 11/1/2014 và ngày 23/5/2014 là chị cho chị M vay riêng, không liên quan đến anh T, do vậy chị chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị M trả chị số tiền 10.200.000 đồng và tiền lãi suất từ tháng 5/2014 đến nay theo một mức là 9%/năm.

+ Ngày 12/01/2014 (Âm lịch) chị cho chị M, anh T vay số tiền 25.000.000 đồng, mục đích vay hộ bố mẹ chị M. Khi vay chị M tự viết giấy vay với nội dung “Hôm nay ngày 12/01/2014, cháu Đỗ Thị M ở xóm C, T, Tiền Phong, Yên Dũng có vay của thím V số tiền 25.000.000 đồng”, viết xong chị M và anh T ký phía dưới. Chị đưa tiền cho cả hai vợ chồng. Khi vay giữa chị và chị M, anh T có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 3%/tháng, có nói miệng là vay mấy tháng thì trả.

Trong giấy vay ngày 12/01/2014 chị cung cấp cho Tòa án, có phần phía dưới giấy vay có nội dung “Ngày 25/01/2014 cháu M lấy thêm số tiền 10.000.000 đồng chẵn” do chị M viết, còn nội dung “25/2/2014 – âm M trả 10.000.000 đồng, còn nợ lại thím 25.000.000 đồng (Hai lăm triệu đồng chẵn) là do chị viết.

Chị xác định lần vay ngày 12/01/2014 chị cho cả anh T, chị M vay. Từ khi vay tiền đến nay, anh T, chị M chưa trả tiền cho chị. Nay chị yêu cầu anh T, chị M trả chị số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng và lãi suất từ 5/2014 đến nay theo một mức là 9%/năm.

Toàn bộ số tiền chị cho anh T, chị M vay là tiền riêng của cá nhân chị, không phải tiền chung của gia đình. Việc vay tiền giữa chị và chị M, anh T không liên quan đến chồng chị.

* **Về lãi suất:** Chị tự nguyện yêu cầu anh T, chị M trả lãi suất cho chị theo mức lãi suất 9%/năm.

Ngoài ra, chị V không có yêu cầu nào khác.

* *Theo bản tự khai và biên bản lấy lời khai anh Thân Văn T trình bày:*

Anh và chị V có mối quan hệ họ hàng. Đối với giấy biên nhận viết tay ngày 12/01/2014 là do vợ anh là chị M viết có vay của thím V 25.000.000 đồng, nhưng thực tế không phải vợ chồng anh vay tiền của thím V mà anh, chị chơi phường hụi mà thím V là người cầm cái, có những ai cùng tham gia phường hụi anh không biết. Mỗi tháng anh phải đóng cho thím V 1.000.000 đồng tiền gốc và 200.000 đồng tiền lãi, tổng là 1.200.000 đồng/tháng. Khi đóng tiền hai bên không viết giấy tờ gì mà chỉ đưa tay cho thím V.

Ngày 12/01/2014, thím V có gọi vợ chồng anh ra nhà để lấy số tiền 25.000.000 đồng là tiền chơi phường, hụi. Khi lấy tiền thím V có yêu cầu vợ chồng

anh viết giấy biên nhận, vợ anh là người viết giấy, hai vợ chồng anh cùng đọc và cùng ký vào giấy biên nhận. Về việc chơi phường, hụi anh không có gì chứng minh vì hai bên chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng chứ không có giấy tờ gì.

Nay, anh xác định vợ chồng anh đã đóng xong số tiền chơi phường, hụi 25.000.000 đồng, vợ chồng anh không còn nợ tiền thím V. Nay, thím V khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền 25.000.000 đồng anh không đồng ý.

Ngày 25/01/2014 (âm lịch) vợ anh là chị M có lấy thêm của thím V số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 25/02/2014 (âm lịch) vợ anh đã trả số tiền 10.000.000 đồng này, thím V có xác nhận là đã trả và gạch giấy. Việc vay tiền giữa vợ anh và thím V anh không được biết và cũng không liên quan đến số tiền 25.000.000 đồng. Thím V có viết thêm bên dưới giấy là “còn nợ lại thím 25.000.000đ”, số tiền 25.000.000 đồng này có liên quan đến số tiền 25.000.000 đồng chơi phường, hụi của giấy biên nhận tiền ngày 12/01/2014. Tuy nhiên, anh đã đóng tiền phường, hụi đầy đủ, thím V ghi như vậy là không đúng. Dòng cuối cùng có ghi là “Hai lăm triệu đồng chẵn” đã được thím V gạch đi, anh khẳng định chỉ khi anh đã trả hết tiền cho thím V thì thím V mới gạch đi như vậy.

Đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 11/01/2014 (âm lịch) vợ anh là chị M có viết giấy vay nợ của thím V số tiền 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng) và ngày 23/5/2014 (âm lịch) vợ anh là chị M có vay thím V 7.400.000 đồng (bảy triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn). Tổng hai lần vay là 10.200.000 đồng, số tiền này do cá nhân vợ anh vay, anh không được biết, không được sử dụng số tiền này, vợ anh vay sử dụng mục đích gì anh không biết. Anh nghe vợ anh nói là đã trả hết số tiền 10.200.000 đồng cho thím V rồi, nhưng do quan hệ họ hàng tin tưởng nên khi trả không gạch giấy vay, cũng không ký nhận gì.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho chị M, nhưng chị M không có ý kiến gì và không đến Tòa án để làm việc.

** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng đã tiến hành xác minh tại địa phương:*

- Bà Thân Thị L- mẹ đẻ của anh Thân Văn T cho biết: Cháu M và cháu T sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Cháu M ra ngoài thuê phòng trọ ở bên ngoài, không ở cùng gia đình bà. Hiện nay chị M đang ở đâu bà không biết, bà không có địa chỉ cũng không có điện thoại liên lạc. Việc cháu T và cháu M có vay nợ tiền của chị V không thì bà không biết.

- Ông Thân Văn P- trưởng thôn T, xã T cho biết: Anh Thân Văn T ở cùng bố mẹ đẻ là ông Thân Văn N và bà Thân Thị L, anh T đi làm công ty đến tối mới về nhà, còn chị M đi khỏi địa phương từ tháng 2/2021, hiện chị M không có mặt tại địa phương.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, HĐXX quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Chị Lương Thị V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và lãi suất 9%/năm kể từ tháng 7/2014 đến khi Tòa án xét xử; buộc một mình chị Đỗ Thị M phải trả cho chị số tiền nợ gốc là 10.200.000 đồng và lãi suất 9%/năm kể từ tháng 7/2014 đến khi Tòa án xét xử.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn và hai bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 385, 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; đề:

Buộc anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M phải trả chị Lương Thị V tổng số tiền là 40.093.000 đồng, trong đó 25.000.000 đồng tiền nợ gốc và 15.093.000 đồng tiền nợ lãi.

Buộc chị Đỗ Thị M phải trả chị Lương Thị V tổng số tiền là 16.358.000 đồng, trong đó 10.200.000 đồng tiền nợ gốc và 6.158.000 đồng tiền nợ lãi.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để: Buộc anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M phải chịu 2.004.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; buộc chị Đỗ Thị M phải chịu 817.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn là anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M có địa chỉ cư trú tại Thôn T, xã T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ngày 12/01/2014 (âm lịch) chị Đỗ Thị M và anh Thân Văn T vay chị Lương Thị V số tiền 25.000.000 đồng; ngày 11/01/2014 (âm lịch) chị Đỗ Thị V vay của chị Lương Thị V số tiền 2.800.000 đồng; ngày 23/5/2014 (âm lịch) chị Đỗ Thị V vay của chị Lương Thị V số tiền 7.400.000 đồng. Các lần vay đều lập biên bản và hẹn mấy tháng sau sẽ trả, có thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/ tháng.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Ngày 12/01/2014 (âm lịch) tức ngày 11/02/2014 dương lịch chị Lương Thị V cho chị Đỗ Thị M và anh Thân Văn T vay số tiền 25.000.000 đồng, hai bên có lập biên bản, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/ tháng và hẹn mấy tháng sau sẽ trả. Ngày 11/01/2014 (âm lịch) tức ngày 10/02/2014 chị Lương Thị V cho một mình chị Đỗ Thị M vay số tiền 2.800.000 đồng, hai bên có lập biên bản, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/ tháng và hẹn mấy tháng sau sẽ trả. Ngày 23/5/2014 (âm lịch) tức ngày 20/6/2014 dương lịch chị Lương Thị V cho một mình chị Đỗ Thị M vay số tiền 7.400.000 đồng, hai bên có lập biên bản, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/ tháng và hẹn mấy tháng sau sẽ trả. Hết thời hạn như đã thỏa thuận, chị V đã đòi nhiều lần nhưng anh T và chị M không trả cho chị V số tiền 35.200.000 đồng nợ gốc.

Nay, chị V đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị M phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và yêu cầu một mình chị M phải có trách nhiệm trả cho một chị số tiền nợ gốc là 10.200.000 đồng. Chị xác định số tiền chị cho anh T và chị M vay không liên quan đến chồng chị.

* Về lãi suất: Chị V yêu cầu anh T và chị M phải trả lãi suất cho chị theo mức lãi suất 9%/năm đối với số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng kể từ tháng 6/2014 (âm lịch) tức tháng 7/2014 dương lịch đến ngày Tòa án xét xử vụ án và yêu cầu một mình chị M phải trả lãi suất cho chị theo mức lãi suất 9%/năm đối với số tiền nợ gốc là 10.200.000 đồng kể từ tháng 6/2014 (âm lịch) tức tháng 7/2014 dương lịch đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

[4.2] Anh Thân Văn T cho rằng vợ chồng anh không vay của chị V số tiền 25.000.000 đồng bởi vì vợ chồng anh chơi phường, hụi mà chị V là người cầm cái, có những ai cùng tham gia phường hụi anh không biết. Mỗi tháng anh phải đóng cho chị V 1.000.000 đồng tiền gốc và 200.000 đồng tiền lãi, tổng là 1.200.000 đồng/ tháng. Khi đóng tiền hai bên không viết giấy tờ gì mà chỉ đưa tay cho thím V. Về việc chơi phường, hụi anh không có gì chứng minh vì hai bên chỉ thỏa thuận

với nhau bằng miệng chứ không có giấy tờ gì. Ngày 12/01/2014 (âm lịch), chị V có gọi vợ chồng anh ra nhà để lấy số tiền 25.000.000 đồng là tiền chơi phường, hụi. Khi lấy tiền chị V có yêu cầu vợ chồng anh viết giấy biên nhận, vợ anh là người viết giấy, hai vợ chồng anh cùng đọc và cùng ký vào giấy biên nhận.

Đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 11/01/2014 (âm lịch) vợ anh là chị M có viết giấy vay nợ của thím V số tiền 2.800.000 đồng và ngày 23/5/2014 (âm lịch) vợ anh là chị M có vay thím V 7.400.000 đồng. Tổng hai lần vay là 10.200.000 đồng, số tiền này do cá nhân vợ anh vay, anh không được biết, không được sử dụng số tiền này, vợ anh vay sử dụng mục đích gì anh không biết.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị Vân thì thấy:

- Ngày 12/01/2014 (âm lịch) tức ngày 11/02/2014 dương lịch chị Lương Thị V cho chị Đỗ Thị M và anh Thân Văn T vay số tiền 25.000.000 đồng, hai bên có lập biên bản, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/ tháng và hạn mấy tháng sau sẽ trả. Ngày 11/01/2014 (âm lịch) tức ngày 10/02/2014 chị Lương Thị V cho một mình chị Đỗ Thị M vay số tiền 2.800.000 đồng, hai bên có lập biên bản, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/ tháng và hạn mấy tháng sau sẽ trả. Ngày 23/5/2014 (âm lịch) tức ngày 20/6/2014 dương lịch chị Lương Thị V cho một mình chị Đỗ Thị M vay số tiền 7.400.000 đồng, hai bên có lập biên bản, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/ tháng và hạn mấy tháng sau sẽ trả. Nay, chị V yêu cầu anh T và chị M phải trả cho chị số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng; yêu cầu một mình chị M phải trả cho chị số tiền nợ gốc là 10.200.000 đồng.

- Anh Thân Văn T thừa nhận giấy vay tiền ngày 12/01/2014 (âm lịch) đối với số tiền 25.000.000 đồng là do chị M vợ anh viết, hai vợ chồng anh cùng đọc và cùng ký vào giấy biên nhận. Nhưng số tiền này là do vợ chồng anh chơi phường, hụi, chị V là người cầm cái, đến lượt vợ chồng anh lấy tiền nên chị V gọi vợ chồng anh ra lấy tiền phường, hụi và vợ chồng anh đã đóng tiền phường, hụi hàng tháng cho chị V rồi nên không còn nợ và anh không đồng ý trả cho chị V số tiền 25.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh T không có gì để chứng minh cho việc vợ chồng anh chơi phường, hụi và cũng không có gì chứng minh việc vợ chồng anh đã trả cho chị V số tiền 25.000.000 đồng.

- Chị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai của chị M được.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Lương Thị V đối với anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M. Buộc anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M phải trả cho chị Lương Thị V số tiền còn nợ gốc là 25.000.000 đồng; buộc chị Đỗ Thị M phải trả cho chị Lương Thị V số tiền còn nợ gốc là 10.200.000 đồng là phù hợp với Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[6] *Về lãi suất*: Chị V tự nguyện yêu cầu anh T và chị M phải trả lãi suất cho chị theo mức lãi suất 9%/năm đối với số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng kể từ tháng 6/2014 (âm lịch) tức tháng 7/2014 dương lịch đến ngày Tòa án xét xử vụ án và yêu cầu một mình chị M phải trả lãi suất cho chị theo mức lãi suất 9%/năm đối với số tiền nợ gốc là 10.200.000 đồng kể từ tháng 6/2014 (âm lịch) tức tháng 7/2014 dương lịch đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

Xét thấy: Đề nghị của chị V là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

- Từ những nhận định nêu trên, cần chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của chị Lương Thị V với anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M đối với số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/7/2014 đến ngày 17/02/2022 (07 năm 08 tháng 16 ngày) đối với số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng, thì số tiền nợ lãi là: $(25.000.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 07 \text{ năm}) + (25.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 08 \text{ tháng}) + (25.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 16 \text{ ngày}) = 17.162.500 \text{ đồng}$.

- Chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của chị Lương Thị V với chị Đỗ Thị M đối với số tiền nợ gốc là 10.200.000 đồng, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/7/2014 đến ngày 17/02/2022 (07 năm 07 tháng 16 ngày) đối với số tiền nợ gốc là 10.200.000 đồng, thì số tiền nợ lãi là: $(10.200.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 07 \text{ năm}) + (10.200.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 08 \text{ tháng}) + (10.200.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 16 \text{ ngày}) = 7.002.300 \text{ đồng}$.

[7] *Từ những nhận định nêu trên*, buộc anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M phải có nghĩa vụ trả chị Lương Thị V tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là: 25.000.000 đồng + 17.162.500 đồng = 42.162.500 đồng; Buộc một mình chị Đỗ Thị M phải có nghĩa vụ trả chị Lương Thị V tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là: 10.200.000 đồng + 7.002.300 đồng = 17.202.300 đồng.

[8] *Về án phí*: Do yêu cầu của chị Lương Thị V được chấp nhận, nên anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị Lương Thị V.

[9] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. *Căn cứ*: Điều 385, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

2. *Xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị V, buộc anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M phải có nghĩa vụ trả cho chị Lương Thị V tổng cộng cả tiền nợ gốc và nợ lãi là: 42.162.500 đồng; buộc một mình chị Đỗ Thị M phải có nghĩa vụ trả cho chị Lương Thị V tổng cộng cả tiền nợ gốc và nợ lãi là: 17.202.300 đồng.

3. *Về án phí:* Anh Thân Văn T và chị Đỗ Thị M phải chịu 2.108.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị Đỗ Thị M phải chịu 860.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại chị Lương Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 880.000 đồng theo biên lai thu số: 0009294 ngày 29/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

4. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. *Hướng dẫn thi hành án:* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND huyện Yên Dũng;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Ngọc Oanh

